

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐẰNG TMC

Số: 102/CV-TMC

" V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
so với cùng kỳ năm trước "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐẰNG TMC
2. Mã chứng khoán : BHT
3. Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 3, Số 198 Đường Nguyễn Tuân, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
4. Điện thoại : 04.62865483 Fax: 04.62865987
5. Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin: TẠ VĂN TÚ
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2016 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Toàn bộ các báo cáo trên được lập ngày 19 tháng 04 năm 2016.

6.2 Nội dung giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2016, so với cùng kỳ năm trước có biến động, nguyên nhân chính dẫn đến sự biến động cụ thể như sau:

Mặc dù Doanh thu Quý 1/2016 tăng so với cùng kỳ năm trước 3.294 triệu đồng (tương đương 525,2%) nhưng do thu nhập khác giảm 9.890 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, từ nguyên nhân trên đây cho thấy lợi nhuận của kỳ báo cáo năm nay có thay đổi so với cùng kỳ năm trước là có cơ sở.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: bachdangtmc.com

Công ty cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Cty TMC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐẰNG TMC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		171.646.429.532	179.889.067.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.320.758.516	3.683.683.688
1. Tiền	111		3.320.758.516	3.683.683.688
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.363.619.979	59.727.641.567
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	28.001.813.872	30.230.038.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.847.245.085	6.084.185.635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	24.431.582.443	28.330.438.783
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4.917.021.421)	(4.917.021.421)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	114.867.687.026	116.033.125.166
1. Hàng tồn kho	141		114.867.687.026	116.033.125.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.364.011	444.617.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	94.364.011	94.364.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10		350.253.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		24.302.268.764	25.012.857.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	49.550.000	49.550.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		49.550.000	49.550.000



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		23.747.243.525	24.428.641.730
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	7.646.901.162	8.328.299.367
- Nguyên giá	222		29.330.992.873	29.283.492.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.684.091.711)	(20.955.193.506)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	16.100.342.363	16.100.342.363
- Nguyên giá	228		16.100.342.363	16.100.342.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	505.475.239	534.665.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		505.475.239	534.665.326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật ư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		195.948.698.296	204.901.924.488
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		149.056.511.311	158.134.809.207
I. Nợ ngắn hạn	310		66.738.003.241	75.106.814.847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	15.390.227.000	16.159.437.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.559.018.742	8.045.802.264
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	9.256.368.329	9.685.584.217
4. Phải trả người lao động	314		357.333.056	443.775.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	4.805.672.820	4.825.855.650
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.970.325.129	6.869.301.937
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	28.924.530.863	28.558.530.863
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		474.527.302	518.527.302
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

006
CÔNG
CỔ P
TƯ X
CH
T
XU

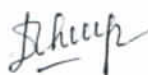
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330	V.08	82.318.508.070	83.027.994.360
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11	13.001.908.070	13.211.394.360
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		69.316.600.000	69.816.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400	V.13	46.892.186.985	46.767.115.281
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.892.186.985	46.767.115.281
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.118.298.000	4.118.298.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.789.516.825	1.789.516.825
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.015.627.840)	(5.140.699.544)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.140.699.544)	690.000.080
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		125.071.704	(5.830.699.624)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		195.948.698.296	204.901.924.488

KẾ TOÁN LẬP



Nguyễn Thị Hồng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Nguyễn Văn Thường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.343.696.365	10.124.624.536
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.873.722.083)	(6.406.448.758)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(637.310.378)	(483.476.066)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.319.111)	(420.367.214)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	(1.181.430.593)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.965.191.869	10.374.986.473
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.025.565.985)	(8.801.454.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(229.029.323)	3.206.433.881
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.151	427.327.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		104.151	427.327.383
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.123.000.000	700.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.257.000.000)	(5.261.057.086)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(837.303.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(134.000.000)	(5.398.360.586)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(362.925.172)	(1.764.599.322)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.683.683.688	3.809.202.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.320.758.516	2.044.603.224

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Hồng Minh

Dương Thị Thủy

Nguyễn Văn Thường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.921.331.269	627.174.545	3.921.331.269	627.174.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	3.921.331.269	627.174.545	3.921.331.269	627.174.545
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.303.691.331	4.072.541.563	2.303.691.331	4.072.541.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.617.639.938	(3.445.367.018)	1.617.639.938	(3.445.367.018)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	171.884.600	427.327.383	171.884.600	427.327.383
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	606.264.059	1.233.472.214	606.264.059	1.233.472.214
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		606.264.059	1.233.472.214	606.264.059	1.233.472.214
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.138.852.859	1.727.373.581	1.138.852.859	1.727.373.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30)	30		44.407.620	(5.978.885.430)	44.407.620	(5.978.885.430)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	200.000.000	10.090.909.090	200.000.000	10.090.909.090
12. Chi phí khác	32	VI.06	119.335.916	2.166.137.371	119.335.916	2.166.137.371
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		80.664.084	7.924.771.719	80.664.084	7.924.771.719
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	VI.07	125.071.704	1.945.886.289	125.071.704	1.945.886.289
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			904.645.205		904.645.205
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60)	60	VI.07	125.071.704	1.041.241.084	125.071.704	1.041.241.084
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		27,19	226,4	27,19	226,4
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ





Nguyễn Văn Thường

Nguyễn Thị Hồng Minh

Dương Thị Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và xây dựng

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, cầu tàu, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, khu công nghệ cao.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là 50,59%.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Giá trị thương hiệu.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG – TMC

Tầng 3, số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty/Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc chia cổ tức.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền**

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	68.815.508	1.170.120.964
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.251.943.008	2.513.562.724
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>3.320.758.516</u>	<u>3.683.683.688</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG – TMC

Tầng 3, số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	Quý 1/2016	Số đầu năm
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	28.001.813.872	30.230.038.570
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	-	-
Cộng	28.001.813.872	30.230.038.570

03. Phải thu khác

	Quý 1/2016		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	24.431.582.443	350.000.000	28.330.438.783	350.000.000
- Tạm ứng	23.237.426.689	-	27.363.255.688	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	260.558.663	-	-	-
- Phải thu khác	933.597.091	350.000.000	967.183.095	350.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và thương mại Đông Cường vay	500.000.000	350.000.000	500.000.000	350.000.000
+ Các đối tượng khác	433.597.091	-	467.183.095	-
<i>b. Dài hạn</i>	49.550.000	-	49.550.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	49.550.000	-	49.550.000	-
Cộng	24.481.132.443	350.000.000	28.379.988.783	350.000.000

04. Hàng tồn kho

	Quý 1/2016		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.728.970	-	1.728.970	-
- Công cụ, dụng cụ	58.168.636	-	58.168.636	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	112.793.875.537	-	113.959.313.677	-
- Thành phẩm	1.975.457.831	-	1.975.457.831	-
- Hàng hoá	38.456.052	-	38.456.052	-
Cộng	114.867.687.026	-	116.033.125.166	-

(*) Trong đó:

	Quý 1/2016	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội (i)	59.166.154.861	59.166.154.861
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình khác	53.627.720.676	54.793.158.816
Cộng	112.793.875.537	113.959.313.677

- (i) Dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội có tổng diện tích là 49.664 m². Ngày 20 tháng 11 năm 2014, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 188/2014/HTLD/BĐTMC-VIMEDIMEX với Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/188/2014/HĐLD/BĐTMC-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG – TMC

Tầng 3, số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIDEDIMEX ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc hợp tác liên danh để thực hiện đầu tư dự án Tổ hợp công trình căn hộ, văn phòng và công cộng tại Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm (nay là quận Bắc Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Theo đó, hai bên thống nhất liên danh hợp tác để đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp công trình căn hộ, văn phòng và công cộng từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư đưa dự án vào khai thác, sử dụng theo phương thức cùng hợp tác xây dựng, quản lý và phân chia lợi nhuận, sản phẩm. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 40% và tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX là 60%, tỷ lệ góp vốn này sẽ là cơ sở để quy định tỷ lệ phân chia lợi nhuận, sản phẩm và rủi ro (nếu có) của Dự án. Công ty chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án là 24.000 m², Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án là 25.664 m². Hiện tại, Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX đang thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng phần diện tích 25.664 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC

Tầng 3, số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	872.305.551	26.406.938.209	1.951.819.113	52.430.000	29.283.492.873
- Mua trong kỳ	-	47.500.000	-	-	47.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	872.305.551	26.454.438.209	1.951.819.113	52.430.000	29.330.992.873
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.338.334	19.263.440.139	1.595.177.219	44.237.814	20.955.193.506
- Khấu hao trong kỳ	8.723.056	679.626.308	38.910.403	1.638.438	728.898.205
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 1/2016	61.061.390	19.943.066.447	1.634.087.622	45.876.252	21.684.091.711
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	819.967.217	7.143.498.070	356.641.894	8.192.186	8.328.299.367
2. Tại ngày cuối Quý 1/2016	811.244.161	6.511.371.762	317.731.491	6.553.748	7.646.901.162

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG - TMC

Tầng 3, số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>16.100.342.363</i>	<i>16.100.342.363</i>
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>16.100.342.363</i>	<i>16.100.342.363</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
<i>Số dư cuối Quý 1/2016</i>	-	-
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>16.100.342.363</i>	<i>16.100.342.363</i>
<i>2. Tại ngày cuối Quý 1/2016</i>	<i>16.100.342.363</i>	<i>16.100.342.363</i>

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thạch Thất, Hà Nội.

Giá trị còn lại cuối là của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 16.100.342.363 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

07. Chi phí trả trước

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	94.364.011	94.364.011
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	94.364.011	94.364.011
b) Dài hạn	505.475.239	534.665.326
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	122.475.239	126.665.326
- Giá trị thương hiệu	383.000.000	408.000.000
Cộng	599.839.250	629.029.337

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC

Tầng 3, số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối Quý 1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	28.558.530.863	28.558.530.863	1.123.000.000	(757.000.000)	28.924.530.863	28.924.530.863
- Vay ngân hàng	26.791.530.863	26.791.530.863	-	(40.000.000)	26.751.530.863	26.751.530.863
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch ^(a)	26.791.530.863	26.791.530.863	-	(40.000.000)	26.751.530.863	26.751.530.863
- Vay đối tượng khác ^(b)	1.767.000.000	1.767.000.000	1.123.000.000	(717.000.000)	2.173.000.000	2.173.000.000
+ Tổng công ty Xây dựng Bạch Đăng	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
+ Vay các đối tượng khác	1.667.000.000	1.667.000.000	1.123.000.000	(717.000.000)	2.073.000.000	2.073.000.000
b. Vay dài hạn	69.816.600.000	69.816.600.000	-	(500.000.000)	69.316.600.000	69.316.600.000
Từ 1 năm đến 5 năm	69.816.600.000	69.816.600.000	-	(500.000.000)	69.316.600.000	69.316.600.000
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác	69.816.600.000	69.816.600.000	-	(500.000.000)	69.316.600.000	69.316.600.000
+ Các đối tượng thuộc dự án Xuân Đình ^(c)	69.816.600.000	69.816.600.000	-	(500.000.000)	69.316.600.000	69.316.600.000
Cộng	98.375.130.863	98.375.130.863	1.123.000.000	(1.257.000.000)	98.241.130.863	98.241.130.863

(a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam lãi suất 8,5%/năm để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Thạch Thất - Hà Nội và một số máy móc thiết bị.

(b) Khoản vay các đối tượng khác để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

(c) Khoản vay các cá nhân để thực hiện dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê ở tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC

Tầng 3, số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Phải trả người bán

	Quý 1/2016		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	15.390.227.000	15.390.227.000	16.159.437.332	16.159.437.332
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	15.390.227.000	15.390.227.000	16.159.437.332	16.159.437.332

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp cuối Quý 1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Thuế GTGT đầu ra (*)	3.884.430.004	3.884.430.004	56.513.213	56.513.213	136.551.199	136.551.199	3.804.392.018	3.804.392.018
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.882.769.644	1.882.769.644	-	-	-	-	1.882.769.644	1.882.769.644
- Thuế thu nhập cá nhân	564.233.187	564.233.187	1.075.098	1.075.098	-	-	565.308.285	565.308.285
- Phí, lệ phí và các khoản khác	3.003.898.382	3.003.898.382	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.003.898.382	3.003.898.382
Cộng	9.335.331.217	9.335.331.217	60.588.311	60.588.311	139.551.199	139.551.199	9.256.368.329	9.256.368.329

(*) Thuế GTGT đầu ra là: 3.884.430.004 đã bao gồm số thuế GTGT được khấu trừ đến 31/12/2015: 350.253.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC

Tầng 3, số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí phải trả

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	4.805.672.820	4.825.855.650
- Chi phí lãi vay	4.148.574.844	4.168.757.674
- Trích trước chi phí công trình phải trả	657.097.976	657.097.976
b) Dài hạn	13.001.908.070	13.211.394.360
- Chi phí lãi vay (*)	13.001.908.070	13.211.394.360
Cộng	17.807.580.890	18.037.250.010

(*): Chi phí lãi vay liên quan đến dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê ở tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Quý 1/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	165.600.098	166.685.421
- Bảo hiểm xã hội	1.138.077.666	1.187.456.426
- Bảo hiểm y tế	107.160.012	113.958.754
- Bảo hiểm thất nghiệp	91.036.334	93.684.554
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	296.313.234
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	468.451.019	5.011.203.548
Cộng	1.970.325.129	6.869.301.937

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC

Tầng 3, số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	46.000.000.000	4.118.298.000	1.679.262.625	1.977.514.080	53.775.074.705
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	(5.830.699.624)	(5.830.699.624)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	110.254.200	(1.287.514.000)	(1.177.259.800)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	46.000.000.000	4.118.298.000	1.789.516.825	(5.140.699.544)	46.767.115.281
Số dư đầu năm nay	46.000.000.000	4.118.298.000	1.789.516.825	(5.140.699.544)	46.767.115.281
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong Quý 1/2016	-	-	-	125.071.704	125.071.704
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 1/2016	46.000.000.000	4.118.298.000	1.789.516.825	(5.015.627.840)	46.892.186.985

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý 1/2016		Đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Nhà nước	2.273.000.000	4,94	2.273.000.000	4,94
- Vốn góp của các đối tượng khác	43.727.000.000	95,06	43.727.000.000	95,06
Cộng	46.000.000.000	100	46.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2016	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	46.000.000.000	46.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Quý 1/2016	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

ĐVT: VND

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.921.331.269	627.174.545
Cộng	3.921.331.269	627.174.545

02. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	2.303.691.331	4.072.541.563
Cộng	2.303.691.331	4.072.541.563

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	171.884.600	427.327.383
Cộng	171.884.600	427.327.383

04. Chi phí tài chính

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Lãi tiền vay	606.264.059	1.233.472.214
Cộng	606.264.059	1.233.472.214

05. Thu nhập khác

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Thu nhập khác	200.000.000	10.090.909.090
Cộng	200.000.000	10.090.909.090

06. Chi phí khác

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Chi phí khác	119.335.916	2.166.137.371
Cộng	119.335.916	2.166.137.371

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	125.071.704	1.041.241.084
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	125.071.704	1.041.241.084
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.600.000	4.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27,19	226,4

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Quý 01/2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Thường